

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

Số: 254/DBC-VPHĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý II năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.
Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

- 2. Nội dung thông tin công bố:**
- Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2020 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2020 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý II/2020;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,809,575,071,718	4,406,085,498,647
I. Tiền	110	VI.1	183,354,659,764	165,286,575,787
1. Tiền	111		183,354,659,764	165,286,575,787
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	503,058,374,740	484,800,574,115
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		503,058,374,740	484,800,574,115
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388,304,291,691	411,739,796,367
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	148,434,687,480	212,034,813,088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163,798,312,510	106,579,192,629
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	76,071,291,701	93,125,790,650
IV. Hàng tồn kho	140		3,629,634,103,616	3,136,090,710,030
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3,629,634,103,616	3,136,090,710,030
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105,223,641,907	208,167,842,348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36,443,557,997	42,224,986,879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61,434,257,395	157,551,030,549
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	7,345,826,515	8,391,824,920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,279,416,340,852	5,186,603,491,353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,021,366,468	13,866,650,588
1. Phải thu dài hạn khác	216		14,021,366,468	13,866,650,588
II. Tài sản cố định	220		4,510,451,332,224	4,560,876,876,636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3,948,599,016,521	3,952,077,043,860
- Nguyên giá	222		5,419,796,576,303	5,201,455,262,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,471,197,559,782)	(1,249,378,218,158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	561,852,315,703	608,799,832,776
- Nguyên giá	225		703,436,233,548	756,874,248,265
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(141,583,917,845)	(148,074,415,489)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	552,970,904,660	492,082,185,213
1. Chi phí XDCB dở dang	242		552,970,904,660	492,082,185,213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		101,483,458,082	86,483,458,082

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		101,483,458,082	86,483,458,082
VI. Tài sản dài hạn khác	260		100,489,279,418	33,294,320,834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		100,489,279,418	33,294,320,834
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		10,088,991,412,570	9,592,688,990,000
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,375,103,719,731	6,566,731,511,140
I. Nợ ngắn hạn	310		4,583,868,163,662	4,820,441,677,567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		696,182,898,172	911,815,839,009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		529,076,923,876	409,938,549,142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	57,853,146,015	16,401,526,687
4. Phải trả người lao động	314		67,715,152,659	68,008,963,209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	83,585,412,817	100,928,013,516
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	63,146,377,975	32,441,173,568
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3,054,207,134,411	3,237,818,548,314
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,101,117,737	43,089,064,122
II. Nợ dài hạn	330		1,791,235,556,069	1,746,289,833,573
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	326,884,216,278	331,059,870,787
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1,464,351,339,791	1,415,229,962,786
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,713,887,692,839	3,025,957,478,860
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	3,713,887,692,839	3,025,957,478,860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,047,639,110,000	910,998,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,047,639,110,000	910,998,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,432,992,221	418,432,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,497,737,922,639	1,348,360,054,415
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		750,077,667,979	348,166,152,224
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	45,549,910,000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		750,077,667,979	302,616,242,224
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		10,088,991,412,570	9,592,688,990,000

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý II năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,290,438,069,824	1,668,779,325,749	4,757,718,222,919	3,438,150,596,299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	72,195,795,212	68,698,042,712	152,718,286,265	146,999,105,764
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,218,242,274,612	1,600,081,283,037	4,604,999,936,654	3,291,151,490,535
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,548,426,171,546	1,391,146,141,134	3,315,383,735,014	2,853,942,278,368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		669,816,103,066	208,935,141,903	1,289,616,201,640	437,209,212,167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10,155,012,128	9,035,199,154	15,098,690,106	13,141,271,027
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	91,455,409,870	76,423,919,629	176,088,763,778	147,900,107,904
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91,827,442,016	72,926,636,535	174,761,982,881	142,913,130,768
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	850,599,000	-	850,599,000
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	87,390,876,218	66,221,884,220	173,236,077,008	131,967,515,123
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	74,440,740,280	67,546,133,963	156,186,000,157	139,595,374,981
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		426,684,088,826	8,629,002,245	799,204,050,803	31,738,084,186
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2,340,116,456	1,028,367,939	4,502,482,109	17,693,789,998
13. Chi phí khác	32	VII.7	582,414,040	272,417,745	655,763,806	12,000,378,789
14. Lợi nhuận khác	40		1,757,702,416	755,950,194	3,846,718,303	5,693,411,209
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		428,441,791,242	9,384,952,439	803,050,769,106	37,431,495,395
16. Chi phí thuế TNDN hiện	51	VII.10	27,080,853,133	1,853,029,812	52,973,101,127	9,843,111,204
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		401,360,938,109	7,531,922,627	750,077,667,979	27,588,384,191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4,187	88	7,825	333

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B03-DN

*Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		803,050,769,106	37,431,495,395
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		224,818,423,328	155,057,838,427
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,638,486	(229,954)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,694,921,816)	(9,904,425,859)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	174,761,982,881	142,913,130,768
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,189,937,891,985	325,497,808,777
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		120,422,369,319	(73,362,232,837)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(491,517,313,590)	(515,544,035,100)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(86,058,518,231)	269,386,853,806
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(61,413,529,702)	13,826,013,280
Tiền lãi vay đã trả	14		(173,843,058,404)	(167,829,659,107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,038,788,189)	(28,651,278,067)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16,597,540,000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,987,946,385)	(24,790,401,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		455,903,566,803	(201,466,930,248)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(241,416,727,691)	(493,985,107,294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,760,753,732	13,463,800,618
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,599,596,329)	(126,263,583,847)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,341,795,704	66,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,000,000,000)	(850,599,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,119,881,142	12,686,917,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(257,793,893,442)	(528,548,571,866)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	82,813,630,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		3,483,423,885,731	4,129,851,189,761
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,554,959,306,609)	(3,290,056,545,666)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(62,954,616,020)	(67,664,512,975)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(45,549,914,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(180,039,950,898)	854,943,761,120

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18,069,722,463	124,928,259,006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	165,286,575,787	150,005,137,485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,638,486)	229,954
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	183,354,659,764	274,933,626,445

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	183,354,659,764	165,286,575,787
- Tiền mặt	26,407,124,590	20,296,437,876
- Tiền gửi ngân hàng	156,947,535,174	144,990,137,911
- Các khoản tương đương tiền	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính	604,541,832,822	571,284,032,197
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	503,058,374,740	484,800,574,115
b1 Ngắn hạn	503,058,374,740	484,800,574,115
- Tiền gửi có kỳ hạn	503,058,374,740	484,800,574,115
b2 Dài hạn	-	-
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	101,483,458,082	86,483,458,082
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	101,483,458,082	86,483,458,082
3. Phải thu của khách hàng	148,434,687,480	212,034,813,088
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	148,434,687,480	212,034,813,088
4. Các khoản phải thu khác	90,092,658,169	106,992,441,238
a Ngắn hạn	76,071,291,701	93,125,790,650
- Phải thu lãi tiền gửi	8,299,527,486	8,320,718,522
- Phải thu người lao động	29,055,526,816	42,979,868,263
- Ký cược, ký quỹ	15,722,204,478	22,327,504,478
- Phải thu khác	22,994,032,921	19,497,699,387
b Dài hạn	14,021,366,468	13,866,650,588
- Ký cược, ký quỹ	14,021,366,468	13,866,650,588
7. Hàng tồn kho	3,629,634,103,616	3,136,090,710,030
- Hàng mua đang đi trên đường	89,978,292,224	185,424,519,370
- Nguyên liệu, vật liệu	828,723,921,762	610,781,484,308
- Công cụ, dụng cụ	3,783,807,839	4,013,246,224
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,372,061,832,839	2,109,627,447,508
- Thành phẩm	256,085,717,029	140,770,013,126
- Hàng hoá	79,000,531,923	85,473,999,494
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	552,970,904,660	492,082,185,213
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b - Xây dựng cơ bản dở dang	552,970,904,660	492,082,185,213
b1 Dự án siêu thị Thuận Thành	13,118,093,652	13,118,093,652
b2 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	32,496,762,100	31,480,066,100
b3 Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	214,953,755,181	213,565,785,820
b5 Trung tâm thương mại Yên Phong	12,084,346,486	12,084,346,486
b7 DA lợn giống Dabaco Phú Thọ GD 2	10,511,597,791	8,615,115,500
b8 DA Khu chăn nuôi Hà tĩnh	7,424,949,272	7,424,949,272
b10 DA Cảng DABACO GD2	77,507,052,850	72,546,036,316
b11 DA Nhà máy NUTRECO Hà Tĩnh	77,395,823,523	68,812,356,798
b12 DA Trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8,200,000,000	8,200,000,000
b13 Trung tâm thương mại Đại Phúc	25,170,595,545	13,882,634,545
b14 Trung tâm nghề Lạc Vệ	41,084,336,927	24,007,406,927
b15 DA Nhà máy thủy sản Nutreco	4,974,119,087	
b16 Các dự án khác	28,049,472,246	18,345,393,797
13. Chi phí trả trước	136,932,837,415	75,519,307,713
a Ngắn hạn	36,443,557,997	42,224,986,879
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26,471,436,552	36,197,790,476
- Các khoản khác	9,972,121,445	6,027,196,403
b Dài hạn	100,489,279,418	33,294,320,834
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	93,013,471,883	28,707,163,928
- Các khoản khác	7,475,807,535	4,587,156,906
14. Tài sản khác	7,345,826,515	8,391,824,920
a Ngắn hạn	7,345,826,515	8,391,824,920
15. Vay và nợ thuê tài chính	4,518,558,474,202	4,653,048,511,100
a - Vay ngắn hạn	2,946,382,669,392	3,118,472,988,392
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	2,062,441,376,862	1,968,500,964,408
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	524,963,971,730	747,345,183,984
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	353,054,000,000	386,481,840,000
- Vay các đối tượng khác	5,923,320,800	16,145,000,000
b Vay dài hạn:	1,264,646,465,581	1,173,045,833,270
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	638,867,648,805	784,009,063,476
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	231,778,816,776	295,036,769,794

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	94,000,000,000	94,000,000,000
- PH trái phiếu	300,000,000,000	-
c Các khoản nợ thuê tài chính	307,529,339,229	361,529,689,438
- Từ 1 năm trở xuống	107,824,465,019	119,345,559,922
- Trên 1 năm đến 5 năm	199,704,874,210	242,184,129,516
16. Phải trả người bán	696,182,898,172	911,815,839,009
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	696,182,898,172	911,815,839,009
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	57,853,146,015	16,401,526,687
- Thuế GTGT	3,555,385,219	594,545
- Thuế TNDN	53,099,581,980	14,165,269,042
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1,172,185,850	2,235,663,100
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	25,992,966	-
a Phải thu	-	-
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
18. Chi phí phải trả	83,585,412,817	100,928,013,516
a Ngắn hạn	83,585,412,817	100,928,013,516
- Lãi tiền vay	17,390,551,352	13,209,731,051
- Chi phí dự án bất động sản, xây dựng	59,193,948,767	74,536,848,325
- Chi phí phải trả khác	7,000,912,698	13,181,434,140
b Dài hạn	-	-
19. Phải trả khác	390,030,594,253	363,501,044,355
a Ngắn hạn	63,146,377,975	32,441,173,568
- Kinh phí công đoàn	10,837,935,235	8,973,356,860
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	5,985,961,121	3,893,214,868
- Ngân sách cho vay bình ổn giá	30,212,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,110,481,619	19,574,601,840
b Dài hạn	326,884,216,278	331,059,870,787
- Ký cược, ký quỹ	21,613,442,978	24,396,335,655
- Các khoản phải trả khác	305,270,773,300	306,663,535,132

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
25. Vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	1,047,639,110,000	910,998,280,000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	1,047,639,110,000	910,998,280,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	910,998,280,000	828,184,650,000
Vốn góp tăng trong kỳ	136,640,830,000	82,813,630,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	1,047,639,110,000	910,998,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		82,813,630,000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104,763,911	91,099,828
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104,763,911	91,099,828
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	104,763,911	91,099,828
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	104,763,911	91,099,828
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ. Cổ tức		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1,497,737,922,639	1,348,360,054,415
- Quỹ đầu tư phát triển	1,497,737,922,639	1,348,360,054,415
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2,952,935,217,401	2,000,676,360,922	207,821,819,869	40,021,863,826	5,201,455,262,018
- Mua trong năm	1,378,280,511	11,076,133,992	37,555,735,401	2,109,064,000	52,119,213,904
- Đầu tư XD CB hoàn thành	57,322,793,315	10,458,059,411	-	-	67,780,852,726
- Tặng khác	39,160,956,857	63,664,376,746	10,233,326,621	488,026,128	113,546,686,352
- Thanh lý, nhượng bán			14,273,230,026		14,273,230,026
- Giảm khác	832,208,671				832,208,671
Số dư cuối kỳ	3,049,965,039,413	2,085,874,931,071	241,337,651,865	42,618,953,954	5,419,796,576,303
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	615,976,443,058	500,272,625,536	121,015,054,014	12,114,095,550	1,249,378,218,158
- Khấu hao trong năm	85,020,148,298	91,302,366,551	9,713,239,282	1,554,682,382	187,590,436,513
- Tặng khác	-	39,228,383,127	5,109,229,988	-	44,337,613,115
- Thanh lý, nhượng bán			10,108,708,004		10,108,708,004
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	700,996,591,356	630,803,375,214	125,728,815,280	13,668,777,932	1,471,197,559,782
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	2,336,958,774,343	1,500,403,735,386	86,806,765,855	27,907,768,276	3,952,077,043,860
Tại ngày cuối kỳ	2,348,968,448,057	1,455,071,555,857	115,608,836,585	28,950,176,022	3,948,599,016,521

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	741,422,064,924	15,452,183,341	756,874,248,265
- Thuê tài chính trong năm	5,164,180,000	3,172,880,000	8,337,060,000
- Tăng khác			-
- Giảm khác	52,390,774,717	9,384,300,000	61,775,074,717
Số dư cuối kỳ	694,195,470,207	9,240,763,341	703,436,233,548
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	141,614,023,929	6,460,391,560	148,074,415,489
- Khấu hao trong năm	37,165,255,225	673,304,688	37,838,559,913
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm khác	39,219,827,569	5,109,229,988	44,329,057,557
Số dư cuối kỳ	139,559,451,585	2,024,466,260	141,583,917,845
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	599,808,040,995	8,991,791,781	608,799,832,776
Tại ngày cuối kỳ	554,636,018,622	7,216,297,081	561,852,315,703

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	828,184,650,000	418,432,992,221	1,139,675,421,262	360,235,354,153	2,746,528,417,636
- Lãi trong năm trước				305,130,242,224	305,130,242,224
- Phát hành tăng vốn	82,813,630,000				82,813,630,000
- Phân phối lợi nhuận			208,684,633,153	(208,684,633,153)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(23,187,181,000)	(23,187,181,000)
- Chia cổ tức				(82,813,630,000)	(82,813,630,000)
- Tăng (+)Giảm(-) khác				(2,514,000,000)	(2,514,000,000)
Số dư đầu kỳ	910,998,280,000	418,432,992,221	1,348,360,054,415	348,166,152,224	3,025,957,478,860
- Lãi trong kỳ				750,077,667,979	750,077,667,979
- Phát hành tăng vốn	136,640,830,000			(136,640,830,000)	-
- Phân phối lợi nhuận			149,377,868,224	(149,377,868,224)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(16,597,540,000)	(16,597,540,000)
- Chia cổ tức				(45,549,914,000)	(45,549,914,000)
Số dư cuối kỳ	1,047,639,110,000	418,432,992,221	1,497,737,922,639	750,077,667,979	3,713,887,692,839

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,757,718,222,919	3,438,150,596,299
- Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	4,187,053,327,324	3,019,315,645,293
- Doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	419,527,229,261	403,452,213,492
- Doanh thu KD BĐS, hoạt động xây dựng	151,137,666,334	15,382,737,514
2. Các khoản giảm trừ	152,718,286,265	146,999,105,764
- Chiết khấu	150,890,235,904	143,734,389,145
- Giảm giá hàng bán	318,534,411	1,289,893,460
- Hàng bán trả lại	1,509,515,950	1,974,823,159
3. Giá vốn hàng bán	3,315,383,735,014	2,853,942,278,368
- Giá vốn bán thành phẩm sản xuất	2,814,814,754,623	2,498,067,918,013
- Giá vốn KD thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	364,229,598,282	343,095,856,564
- Giá vốn KD BĐS, hoạt động xây dựng	136,339,382,109	12,778,503,791
4. Doanh thu hoạt động tài chính	15,098,690,106	13,141,271,027
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,098,690,106	13,141,041,073
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	229,954
5. Chi phí tài chính	176,088,763,778	147,900,107,904
- Lãi tiền vay	174,761,982,881	142,913,130,768
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,638,486	
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	1,325,142,411	4,986,977,136
6. Thu nhập khác	4,502,482,109	17,693,789,998
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,760,753,732	13,463,800,618
- Thu tiền phạt	-	8,000,000
- Các khoản khác	2,741,728,377	4,221,989,380
7. Chi phí khác	655,763,806	12,000,378,789
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	11,947,793,300
- Các khoản khác	655,763,806	52,585,489
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	329,422,077,165	271,562,890,104
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	156,186,000,157	139,595,374,981
- Các khoản chi phí bán hàng	173,236,077,008	131,967,515,123

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	3,644,805,812,179	3,125,505,168,472
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,874,444,627,826	2,530,194,858,579
Chi phí nhân công	317,986,420,216	273,628,109,604
Chi phí khấu hao TSCĐ	224,818,423,328	154,466,942,287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117,112,199,728	97,469,716,125
Chi phí khác bằng tiền	110,444,141,081	69,745,541,877
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52,973,101,127	9,843,111,204
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	52,973,101,127	9,843,111,204

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 256 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp
nhất quý 2 năm 2020 tăng 393.829
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài
chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2020 của Công ty cổ phần Tập
đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận
hợp nhất sau thuế quý 2 năm 2020 tăng 393.829 triệu đồng so với cùng kỳ năm
trước (tương đương 53,2 lần) là do:

Quý 2 năm 2020, ngành chăn nuôi nói chung có sự hồi phục tốt, dẫn đến
kết quả sản xuất của các đơn vị chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi trong
toàn Tập đoàn hoạt động có hiệu quả cao (cùng kỳ năm 2019 ngành chăn nuôi
và sản xuất thức ăn chăn nuôi chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch tả lợn Châu
Phi bùng phát, lan rộng trên tất cả các tỉnh thành của nước). Mặt khác, quý 2
năm 2020 một số dự án hoàn thành đưa vào hoạt động sản xuất như: Nhà máy
dầu thực vật Dabaco, Nhà máy chế biến trứng ăn liền DeVi, Khu chăn nuôi gà
giống và Nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Bình Phước... đã đóng góp đáng kể vào
hiệu quả sản xuất kinh doanh chung của Tập đoàn.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu
tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

Nguyễn Thị Huệ Minh